

Số: 936/QĐ-UBND

*Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 3 năm 2020*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Cẩm Xuyên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về việc thông qua phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 15/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cẩm Xuyên;

Xét đề nghị của UBND huyện Cẩm Xuyên tại Tờ trình số 531/TTr-UBND ngày 04/3/2020; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 658/TTr-STMMT ngày 16/3/2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Cẩm Xuyên (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 - tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>63.646,70</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>49.378,06</b>	<b>77,58</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.224,19	22,73
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.876,69	96,90
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	347,51	3,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.119,12	2,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.632,30	9,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.736,87	25,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	12.028,42	24,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.616,88	13,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	653,47	1,32
1.8	Đất làm muối	LMU	12,12	0,02
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	354,65	0,72
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>12.400,83</b>	<b>19,48</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59,23	0,48
2.2	Đất an ninh	CAN	58,68	0,47
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,46	0,28
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	244,42	1,97
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,64	0,39
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,68	0,28
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.876,74	31,26
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,82	0,01
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,00
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,85	0,26
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.738,11	14,02
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	468,46	3,78
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	59,13	0,48
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,83	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,55	0,13
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	697,32	5,62
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	30,41	0,25
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	40,08	0,32
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,73	0,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	42,76	0,34
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.144,59	9,23
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.735,94	30,13
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,94	0,11
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.867,81</b>	<b>2,93</b>

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>468,84</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	200,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>195,25</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>5,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	54,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	115,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25,80
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	71,10
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,80
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>87,19</b>
2.1	Đất an ninh	CAN	0,30
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,69
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,25
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	2,50
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,43
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,00
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,42
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	37,10
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27,50

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>448,64</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	191,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>190,25</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>1,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	115,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	25,80
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	66,60
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,80
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>29,48</b>
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	29,48

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>39,30</b>
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	25,00
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,80
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,50
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>162,81</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,19
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,45
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,22
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,85
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	55,52
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,18
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

#### **Điều 2.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện:

##### 1. Đối với Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về số liệu, căn cứ pháp lý, sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất của các danh mục, công trình dự án đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và các nội dung khác theo yêu cầu tại Văn bản số 1375/UBND-NL<sub>2</sub> ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Xuyên và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP phụ trách NN;
- Trung tâm TT - CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL<sub>2</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đặng Ngọc Sơn**